

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ năm 2020

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND
01/01/2020

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2020	01/01/2020
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.594.227.874.004	1.702.195.635.050
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	402.452.838.608	273.717.942.093
1. Tiền	111		302.452.838.608	135.572.914.989
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	138.145.027.104
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	230.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	-	230.000.000.000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.005.479.776.547	1.005.497.552.695
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	589.711.838.321	569.286.330.163
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.549.262.363	9.088.980.691
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	6.986.993.566
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	404.952.233.434	418.729.421.366
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.959.801.157)	(9.820.416.677)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.04	11.226.243.586	11.226.243.586
IV/ Hàng tồn kho	140	V.05	167.355.751.671	170.293.722.005
1. Hàng tồn kho	141		176.745.988.682	179.683.959.016
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.390.237.011)	(9.390.237.011)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		18.939.507.178	22.686.418.257
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	597.160.278	357.176.029
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.693.843.751	5.055.656.659
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16	16.648.503.149	17.273.585.569
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.405.246.642.091	13.551.000.082.574
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		131.731.767.350	149.313.460.388
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		87.694.976.714	105.276.669.752
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	44.036.790.636	44.036.790.636
II/ Tài sản cố định	220		11.027.929.758.067	11.142.605.673.082
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	10.638.204.703.864	10.752.797.936.623
- Nguyên giá	222		22.939.953.666.129	22.949.550.656.343
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.301.748.962.265)	(12.196.752.719.720)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	389.725.054.203	389.807.736.459
- Nguyên giá	228		391.153.323.663	391.153.323.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.428.269.460)	(1.345.587.204)
III/ Bất động sản đầu tư	230	V.09	308.992.381	317.384.215
- Nguyên giá	231		671.346.240	671.346.240
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(362.353.859)	(353.962.025)
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		733.171.316.249	722.906.961.636
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	733.171.316.249	722.906.961.636
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.484.096.124.922	1.484.096.124.922
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.388.733.976.183	1.388.733.976.183
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		84.047.390.000	84.047.390.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.723.380.000	22.723.380.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.408.621.261)	(11.408.621.261)
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		28.008.683.122	51.760.478.331
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	28.008.683.122	51.760.478.331
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		14.999.474.516.095	15.253.195.717.624

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND
01/01/2020

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2020	01/01/2020
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		987.437.044.440	1.051.853.961.753
I/ Nợ ngắn hạn	310		578.871.039.050	642.531.145.539
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	80.205.399.080	102.584.443.591
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.129.123.443	1.148.134.355
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	16.696.932.127	31.414.158.287
4. Phải trả người lao động	314		56.856.236.867	140.988.495.808
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	51.110.777.270	27.227.733.630
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		172.550.051	31.500.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	210.912.413.906	80.812.212.673
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	28.100.460.120	59.313.576.000
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		133.687.146.186	199.010.891.195
II/ Nợ dài hạn	330		408.566.005.390	409.322.816.214
1. Phải trả dài hạn khác	337		101.250.000	101.250.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	399.977.809.332	399.977.809.332
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		8.486.946.058	9.243.756.882
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.012.037.471.655	14.201.341.755.871
I/ Vốn chủ sở hữu	410	V.18	3.040.569.123.289	3.211.888.524.600
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.104.949.670.315	3.104.949.670.315
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.098.310.602	37.098.310.602
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(101.478.857.628)	69.840.543.683
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		69.840.543.683	30.012.047.952
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(171.319.401.311)	39.828.495.731
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		10.971.468.348.366	10.989.453.231.271
1. Nguồn kinh phí	431		732.485.779.437	732.485.779.437
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		10.238.982.568.929	10.256.967.451.834
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		14.999.474.516.095	15.253.195.717.624

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu

Trưởng Ban TCKT

Tổng Giám đốc






Đặng Thị Bích Vân

Nguyễn Tuấn Vinh

Đặng Sỹ Mạnh

Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND
Quý 2 năm 2019

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	335.949.286.134	574.732.113.696
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		335.949.286.134	574.732.113.696
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	471.899.522.603	534.538.904.689
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(135.950.236.469)	40.193.209.007
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.293.418.055	7.979.600.159
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	11.095.231.424	7.566.568.414
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.094.409.828	7.562.874.602
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	24.275.744.086	30.651.202.482
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(169.027.793.924)	9.955.038.270
11. Thu nhập khác	31	VI.06	242.192.203	2.631.252.904
12. Chi phí khác	32	VI.07	50.901.633	1.590.978.362
13. Lợi nhuận khác	40		191.290.570	1.040.274.542
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(168.836.503.354)	10.995.312.812
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	-	1.444.516.962
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(168.836.503.354)	9.550.795.850

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu



Đặng Thị Bích Vân

Trưởng Ban TCKT



Nguyễn Tuấn Vinh

Tổng Giám đốc




Đặng Sỹ Mạnh

Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	906.280.402.873	1.151.868.897.267
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		906.280.402.873	1.151.868.897.267
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.022.954.569.106	1.007.609.886.167
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(116.674.166.233)	144.259.011.100
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.135.920.192	10.161.785.781
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	11.499.690.321	7.570.221.636
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.094.409.828	7.566.527.824
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	47.393.292.639	53.204.763.381
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(173.431.229.001)	93.645.811.864
11. Thu nhập khác	31	VI.06	2.387.178.872	7.246.416.496
12. Chi phí khác	32	VI.07	275.351.182	2.636.124.441
13. Lợi nhuận khác	40		2.111.827.690	4.610.292.055
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(171.319.401.311)	98.256.103.919
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	-	18.896.675.183
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(171.319.401.311)	79.359.428.736

Người lập biểu



Đặng Thị Bích Vân

Trưởng Ban TCKT



Nguyễn Tuấn Vinh

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đặng Sỹ Mạnh

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND
Quý 2 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	533.156.712.510	489.148.590.030
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	-150.789.835.998	-267.446.563.115
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-122.740.339.172	-148.242.709.125
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-5.625.049.021	-6.005.728.678
0. Thuế TNDN đã nộp	05		
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	529.403.184.951	542.453.275.704
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-525.486.177.549	-672.068.369.448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	257.918.495.721	(62.161.504.632)
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.994.000	3.868.500
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-100.000.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	50.000.000.000	100.000.000.000
0. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.135.682.026	4.051.472.919
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	51.142.676.026	4.055.341.419
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-31.611.008.748	-31.306.385.556
0. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31.611.008.748)	(31.306.385.556)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	277.450.162.999	(89.412.548.769)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	125.002.675.609	419.859.264.214
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	402.452.838.608	330.446.715.445

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu



Đặng Thị Bích Vân

Trưởng Ban TCKT



Nguyễn Tuấn Vinh

Tổng Giám đốc



Đặng Sỹ Mạnh

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.058.032.803.406	975.384.422.252
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	-362.361.804.017	-508.174.722.749
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-398.335.984.112	-391.688.903.197
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-5.625.049.021	-6.009.381.900
5. Thuế TNDN đã nộp	05		-1.015.018.289
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.166.382.191.418	1.148.704.665.620
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-1.529.331.516.236	-1.440.491.079.476
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(71.239.358.562)	(223.290.017.739)
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	24.994.147	1.660.581.500
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-200.000.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	230.000.000.000	200.000.000.000
0. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.560.269.678	6.213.408.724
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	231.585.263.825	7.873.990.224
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-31.611.008.748	-31.306.385.556
0. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31.611.008.748)	(31.306.385.556)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	128.734.896.515	(246.722.413.071)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	273.717.942.093	577.272.758.111
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	402.452.838.608	330.550.345.040

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu

Trưởng Ban TCKT

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Bích Vân



Nguyễn Tuấn Vinh




Đặng Sỹ Mạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Giữa niên độ năm 2020

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam là công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, được chuyển đổi từ công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 973/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 118 đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội.

- Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty TNHH Một thành viên số 0100105052 thay đổi lần thứ 6 ngày 17/04/2020 là 3.250.000.000.000 đồng (Nghị định 11/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ).

Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt, cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt.

Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hành khách đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng ngành đường sắt;
- Kinh doanh xăng, dầu, mỡ bôi trơn của ngành đường sắt;
- Kinh doanh kho bãi và dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.

Thông tin về các đơn vị hạch toán phụ thuộc và đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty:

II Tên đơn vị

A CÁC ĐƠN VỊ HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC

1. Ban Tài chính kế toán
2. Văn phòng Tổng Công ty
3. Trung tâm Điều hành giao thông vận tải Đường sắt
4. Chi nhánh Ga Đồng Đăng
5. Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Lang
6. Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Lào
7. Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Nội
8. Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Thái Hải
9. Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Thanh
10. Chi nhánh khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế
11. Chi nhánh khai thác Đường sắt Lào Cai
12. Chi nhánh khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh
13. Chi nhánh khai thác Đường sắt Nghĩa Bình
14. Chi nhánh khai thác Đường sắt Phú Khánh

TT Tên đơn vị

15. Chi nhánh khai thác Đường sắt Sài Gòn
16. Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng
17. Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội
18. Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn
19. Xí nghiệp Đầu máy Vinh
20. Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên

B CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP

1. Trường Cao đẳng Đường sắt
2. Trung tâm Y tế Đường sắt
3. Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 1
4. Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 2
5. Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 3

Công ty con**TT** Tên công ty

1. Công ty CP Đá Đồng Mô
2. Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên
3. Công ty CP Đường sắt Hà Hải
4. Công ty CP Đường sắt Hà Lạng
5. Công ty CP Đường sắt Hà Ninh
6. Công ty CP Đường sắt Hà Thái
7. Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh
8. Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình
9. Công ty CP Đường sắt Phú Khánh
10. Công ty CP Đường sắt Quảng Bình
11. Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng
12. Công ty CP Đường sắt Sài Gòn
13. Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa
14. Công ty CP Đường sắt Thuận Hải
15. Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú
16. Công ty CP Đường sắt Yên Lào
17. Công ty CP TTTH Đường sắt Bắc Giang
18. Công ty CP TTTH Đường sắt Đà Nẵng
19. Công ty CP TTTH Đường sắt Hà Nội
20. Công ty CP TTTH Đường sắt Sài Gòn
21. Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh
22. Công ty CP Vận tải ĐS Hà Nội
23. Công ty CP Vận tải ĐS Sài Gòn
24. Công ty CP Xe lửa Dĩ An
25. Công ty CP Xe lửa Gia Lâm

Công ty liên doanh, liên kết

II Tên công ty

1. Công ty CP Đá Mỹ Trang
2. Công ty CP Dịch vụ ĐS KV1
3. Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng công trình 1
4. Công ty CP đầu tư và xây dựng Công trình 3
5. Công ty CP đầu tư phát triển hạ tầng và đô thị Đường sắt
6. Công ty CP In Đường sắt Sài Gòn
7. Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng Đường sắt
8. Công ty CP Vận tải và thương mại Đường sắt
9. Công ty CP Xây dựng Công trình Đà Nẵng
10. Công ty TNHH Khách sạn TM Sài Gòn

Đầu tư dài hạn khác

II Tên công ty

1. Công ty CP công trình 6
2. Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng Giao thông vận tải
3. Công ty CP Hải Vân Nam
4. Công ty CP Vĩnh Nguyên
5. Công ty CP Viễn thông tín hiệu ĐS
6. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng GTVT

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính các Đơn vị hạch toán phụ thuộc bao gồm các chi nhánh khai thác đường sắt, chi nhánh ga, các chi nhánh xí nghiệp đầu máy, Trung tâm điều hành vận tải Đường sắt, Văn phòng Tổng công ty và hạch toán của Ban Tài chính

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các

quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 12

Tài sản cố định vô hình chủ yếu là phần mềm ứng dụng được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 40 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo các quy định hiện hành đối với Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày nay.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	4.583.704.218	3.028.530.367
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	297.869.134.390	132.544.384.622
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	100.000.000.000	138.145.027.104
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>138.145.027.104</i>
Cộng	402.452.838.608	273.717.942.093

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc <i>VND</i>	Giá trị ghi sổ <i>VND</i>	Giá gốc <i>VND</i>	Giá trị ghi sổ <i>VND</i>
Ngắn hạn	-	-	230.000.000.000	230.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn			230.000.000.000	230.000.000.000
Cộng	-	-	230.000.000.000	230.000.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	DP VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	DP VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	1.388.733.976.183	(5.842.706.242)	1.382.891.269.941	1.388.733.976.183	(5.842.706.242)	1.382.891.269.941
Công ty CP Đá Đồng Mỏ	3.315.000.000	-	3.315.000.000	3.315.000.000	-	3.315.000.000
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	9.435.000.000	-	9.435.000.000	9.435.000.000	-	9.435.000.000
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	7.038.000.000	-	7.038.000.000	7.038.000.000	-	7.038.000.000
Công ty CP Đường sắt Hà Lạng	8.415.000.000	-	8.415.000.000	8.415.000.000	-	8.415.000.000
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	7.700.490.000	-	7.700.490.000	7.700.490.000	-	7.700.490.000
Công ty CP Đường sắt Hà Thái	7.747.660.000	-	7.747.660.000	7.747.660.000	-	7.747.660.000
Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	7.609.200.000	-	7.609.200.000	7.609.200.000	-	7.609.200.000
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	9.210.600.000	-	9.210.600.000	9.210.600.000	-	9.210.600.000
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	10.200.000.000	-	10.200.000.000	10.200.000.000	-	10.200.000.000
Công ty CP Đường sắt QN-ĐN	8.045.250.000	-	8.045.250.000	8.045.250.000	-	8.045.250.000
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	8.978.550.000	-	8.978.550.000	8.978.550.000	-	8.978.550.000
Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	10.429.500.000	-	10.429.500.000	10.429.500.000	-	10.429.500.000
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	10.638.090.000	-	10.638.090.000	10.638.090.000	-	10.638.090.000
Công ty CP Đường sắt Thuận Hải	10.892.600.000	-	10.892.600.000	10.892.600.000	-	10.892.600.000
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú	6.270.850.000	-	6.270.850.000	6.270.850.000	-	6.270.850.000
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	9.690.000.000	-	9.690.000.000	9.690.000.000	-	9.690.000.000
Công ty CP TTTH Đường sắt Bắc Giang	4.029.000.000	-	4.029.000.000	4.029.000.000	-	4.029.000.000
Công ty CP TTTH Đường sắt Đà Nẵng	5.525.000.000	-	5.525.000.000	5.525.000.000	-	5.525.000.000
Công ty CP TTTH Đường sắt Hà Nội	11.475.000.000	-	11.475.000.000	11.475.000.000	-	11.475.000.000
Công ty CP TTTH Đường sắt Sài Gòn	23.292.000.000	-	23.292.000.000	23.292.000.000	-	23.292.000.000
Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh	6.700.380.000	-	6.700.380.000	6.700.380.000	-	6.700.380.000
Công ty CP Vận tải ĐS Hà Nội	733.521.960.000	-	733.521.960.000	733.521.960.000	-	733.521.960.000
Công ty CP Vận tải ĐS Sài Gòn	394.647.080.000	-	394.647.080.000	394.647.080.000	-	394.647.080.000
Công ty CP Xe lửa DT An	56.454.000.000	-	56.454.000.000	56.454.000.000	-	56.454.000.000
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	17.473.766.183	(5.842.706.242)	11.631.059.941	17.473.766.183	(5.842.706.242)	11.631.059.941

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	DP VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	DP VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	84.047.390.000	(5.565.915.019)	78.481.474.981	84.047.390.000	(5.565.915.019)	78.481.474.981
Công ty CP Đá Mỹ Trang	1.050.000.000	-	1.050.000.000	1.050.000.000	-	1.050.000.000
Công ty CP Dịch vụ ĐS KV1	4.800.000.000	-	4.800.000.000	4.800.000.000	-	4.800.000.000
Công ty CPĐT và XD Công trình 1	1.887.600.000	-	1.887.600.000	1.887.600.000	-	1.887.600.000
Công ty CPĐT và XD Công trình 3	19.739.180.000	-	19.739.180.000	19.739.180.000	-	19.739.180.000
Công ty CPĐTPT Hạ tầng và Đô thị ĐS	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Công ty CP In Đường sắt Sài Gòn	2.701.170.000	(395.566.511)	2.305.603.489	2.701.170.000	(395.566.511)	2.305.603.489
Công ty CP Tư vấn ĐT và XD Đường sắt	2.700.000.000	-	2.700.000.000	2.700.000.000	-	2.700.000.000
Công ty CP Vận tải và TM Đường sắt	10.926.440.000	-	10.926.440.000	10.926.440.000	-	10.926.440.000
Công ty CP Xây dựng Công trình Đà Nẵng	243.000.000	-	243.000.000	243.000.000	-	243.000.000
Công ty TNHH Khách sạn TM Sài Gòn	30.000.000.000	(5.170.348.508)	24.829.651.492	30.000.000.000	(5.170.348.508)	24.829.651.492
Đầu tư vào đơn vị khác	22.723.380.000	-	22.723.380.000	22.723.380.000	-	22.723.380.000
Công ty CP Hải Vân Nam	5.750.400.000	-	5.750.400.000	5.750.400.000	-	5.750.400.000
Công ty CP Vĩnh Nguyên	2.649.650.000	-	2.649.650.000	2.649.650.000	-	2.649.650.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng GTVT	2.410.000.000	-	2.410.000.000	2.410.000.000	-	2.410.000.000
Công ty CP Công trình 6	9.704.330.000	-	9.704.330.000	9.704.330.000	-	9.704.330.000
Công ty CP Tư vấn ĐT và XD GTVT	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Công ty CP Viễn thông tín hiệu ĐS	1.209.000.000	-	1.209.000.000	1.209.000.000	-	1.209.000.000

- Thông tin chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con:

	30/06/2020			01/01/2020		
	Số	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Số	Tỷ lệ	Tỷ lệ
	lượng	lợi ích	biểu	lượng	lợi ích	biểu
CP	%	quyết	CP	%	quyết	
		%			%	
Công ty CP Đá Đồng Mỏ	331.500	51%	51%	331.500	51%	51%
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	943.500	51%	51%	943.500	51%	51%
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	703.800	51%	51%	703.800	51%	51%
Công ty CP Đường sắt Hà Lạng	841.500	51%	51%	841.500	51%	51%
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	770.049	51%	51%	770.049	51%	51%
Công ty CP Đường sắt Hà Thái	774.766	51,63%	51,63%	774.766	51,63%	51,63%
Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	760.920	51%	51%	760.920	51%	51%
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	921.060	51%	51%	921.060	51%	51%
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	1.020.000	51%	51%	1.020.000	51%	51%
Công ty CP Đường sắt QN-ĐN	804.525	51%	51%	804.525	51%	51%
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	897.855	51%	51%	897.855	51%	51%
Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	1.042.950	51%	51%	1.042.950	51%	51%
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	1.063.809	51%	51%	1.063.809	51%	51%
Công ty CP Đường sắt Thuận Hải	1.089.260	64,5%	64,5%	1.089.260	64%	64%
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú	627.085	51%	51%	627.085	51%	51%
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	969.000	51%	51%	969.000	51%	51%
Công ty CP TTHH ĐS Bắc Giang	402.900	51%	51%	402.900	51%	51%
Công ty CP TTHH ĐS Đà Nẵng	552.500	51%	51%	552.500	51%	51%
Công ty CP TTHH ĐS Hà Nội	1.147.500	51%	51%	1.147.500	51%	51%
Công ty CP TTHH ĐS Sài Gòn	2.329.200	75,77%	75,77%	2.329.200	76%	76%
Công ty CP TTHH ĐS Vinh	670.038	51%	51%	670.038	51%	51%
Công ty CP Vận tải ĐS Hà Nội	73.352.196	91,62%	91,62%	73.352.196	91,62%	92%
Công ty CP Vận tải ĐS Sài Gòn	39.464.708	78,44%	78,44%	39.464.708	78,44%	78%
Công ty CP Xe lửa DT An	5.645.400	86,85%	86,85%	5.645.400	86,85%	87%
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	1.747.377	68,20%	68,20%	1.747.377	68,20%	68%

- Thông tin chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

	30/06/2020			01/01/2020		
	Số lượng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
	CP	%	%	CP	%	%
Công ty CP Đá Mỹ Trang	105.000	44,44%	44,44%	105.000	44,44%	44,44%
Công ty CP Dịch vụ ĐS KV1	480.000	40,00%	40,00%	480.000	40,00%	40,00%
Công ty CP ĐT và XD Công trình 1	188.760	37,75%	37,75%	188.760	37,75%	37,75%
Công ty CP ĐT và XD Công trình 3	1.973.918	24,67%	24,67%	1.973.918	24,67%	24,67%
Công ty CP ĐTPH Hạ tầng và Đô thị ĐS	1.000.000	20,00%	20,00%	1.000.000	20,00%	20,00%
Công ty CP In Đường sắt Sài Gòn	270.117	33,59%	33,59%	270.117	33,59%	33,59%
Công ty CP Tư vấn ĐT&XD Đường sắt	270.000	20,00%	20,00%	270.000	20,00%	20,00%
Công ty CP Vận tải và TM Đường sắt	1.092.644	20,92%	20,92%	1.092.644	24,16%	24,16%
Công ty CP XD Công trình Đà Nẵng	24.300	29,67%	29,67%	81.000	29,67%	29,67%
Công ty TNHH Khách sạn TM Sài Gòn	3.000.000	50,00%	50,00%	3.000.000	50,00%	50,00%

- Thông tin chi tiết các khoản đầu tư vào đơn vị khác:

	Số lượng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
	CP	%	%	CP	%	%
	Công ty CP Hải Vân Nam	575.040	2,88%	2,88%	575.040	2,88%
Công ty CP Vĩnh Nguyên	264.965	17,66%	17,66%	264.635	22,05%	22,05%
Công ty CP ĐT và Xây dựng GTVT	241.000	0,70%	0,70%	241.000	4,87%	4,87%
Công ty CP Công trình 6	970.433	15,89%	15,89%	970.433	15,89%	15,89%
Công ty CP Tư vấn ĐT và XD GTVT	100.000	4,93%	4,93%	100.000	4,93%	4,93%
Công ty CP Viễn thông tín hiệu ĐS	120.900	6,05%	6,05%	120.900	10,09%	10,09%

03. Phải thu khách hàng

a) Ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	131.262.630.832	-	87.769.887.240
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	380.186.204.344	-	324.391.514.640	-
Công ty CP Vận tải & Thương mại ĐS (Ratracco)	50.534.642.675	-	73.189.012.177	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	27.728.360.470	-	83.935.916.106	-
Cộng	589.711.838.321	-	569.286.330.163	-

b) Dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	48.786.511.531	-	58.586.511.531
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	38.908.465.183	-	46.690.158.221	-
Cộng	87.694.976.714	-	105.276.669.752	-

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	180.049.142.363	-	87.769.887.240	-
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	419.094.669.527	-	324.391.514.640	-
Công ty CP ĐS Bình Trị Thiên	-	-	965.637.089	-
Công ty CP ĐS Hà Hải	-	-	927.732.605	-
Công ty CP ĐS Hà Lạng	-	-	1.992.968.582	-
Công ty CP ĐS Hà Ninh	2.088.580.172	-	4.133.703.609	-
Công ty CP ĐS Hà Thái	-	-	392.663.303	-
Công ty CP ĐS Nghệ Tĩnh	-	-	485.346.571	-
Công ty CP ĐS Phú Khánh	-	-	1.728.430.213	-
Công ty CP ĐS Quảng Bình	-	-	2.538.903.799	-
Công ty CP ĐS Quảng Nam - Đà Nẵng	3.324.328	-	551.643.769	-
Công ty CP ĐS Sài Gòn	133.455.330	-	1.386.377.193	-
Công ty CP ĐS Thanh Hóa	512.936.189	-	5.057.724.215	-
Công ty CP ĐS Thuận Hải	-	-	1.028.067.306	-
Công ty CP ĐS Vĩnh Phú	-	-	203.373.203	-
Công ty CP ĐS Yên Lào	-	-	612.479.370	-
Công ty CP TTTH ĐS Bắc Giang	-	-	140.877.093	-
Công ty CP TTTH ĐS Hà Nội	-	-	80.494.203	-
Công ty CP TTTH ĐS Sài Gòn	2.960.550	-	-	-
Công ty CP TTTH ĐS Vinh	-	-	159.043.396	-
Công ty CP Vận tải & Thương mại ĐS (Ratrac)	50.403.342.565	-	73.189.012.177	-
Ban Quản lý Dự án ĐS KVI	-	-	29.700.000	-
Công ty CP xe lửa Dĩ An	-	-	170.465.648	-
Cộng	652.288.411.024	-	507.936.045.224	-

d. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các khoản trả trước cho người bán khác	9.549.262.363	-	9.088.980.691	-
Cộng	9.549.262.363	-	9.088.980.691	-

04. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP ĐS Sài Gòn	-	-	4.000.000.000	-
Công ty CP TTTH Đường sắt Sài Gòn	-	-	2.986.993.566	-
Cộng	-	-	6.986.993.566	-

05. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của người lao động tiền BH	1.050.412.189	-	1.296.449.946	-
Các khoản chi hộ Quỹ phúc lợi TCT	2.620.984.000	-	182.517.473	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	2.343.616.139	-	1.082.841.490	-
Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt	38.277.620.109	-	38.586.197.197	-
Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt	51.263.860.594	-	51.563.860.594	-
Công ty CP vận tải ĐS Hà Nội	621.360.179	-	-	-
Công ty CP vận tải ĐS Sài Gòn	368.684.890	-	24.780.367.794	-
Ban Quản lý dự án KVI	99.097.884.165	-	98.805.684.165	-
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	81.606.400.801	-	81.608.600.801	-
Các khoản giảm giá ray Áo từ năm 2013 đến năm 2018	53.230.580.991	-	53.230.580.991	-
Trường cao đẳng Đường sắt	14.007.011.712	-	-	-
Các khoản khác	60.463.817.665	-	67.592.320.915	-
Cộng	404.952.233.434	-	418.729.421.366	-

b. Dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Kỳ quỹ, kỳ cược	34.000.000	-	34.000.000	-
Vốn cấp cho các Đơn vị sự nghiệp				
- Trường Cao đẳng nghề Đường sắt	41.813.597.280	-	41.813.597.280	-
- Trung tâm Y tế Đường sắt	2.189.193.356	-	2.189.193.356	-
Cộng	44.036.790.636	-	44.036.790.636	-

c. Phải thu khác của các bên liên quan

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ban Quản lý dự án Đường sắt KV1	99.097.884.165		98.805.684.165	
Ban Quản lý dự án Đường sắt KV2	2.498.200.000		3.500.000.000	
Ban Quản lý dự án Đường sắt KV3	660.489.692		1.662.289.692	
Trường Cao đẳng nghề Đường sắt	14.007.011.712		1.643.016.106	
Trung tâm Y tế dự phòng Đường sắt	2.136.142.341			
Công ty CP Đá Đồng Mô	200.000.000		491.750.000	
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	655.093.450		659.693.450	
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	5.652.607.938		5.653.757.938	
Công ty CP Đường sắt Hà Lạng	116.150.000			
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	6.092.889.954		6.591.429.954	
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	10.960.000			
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	3.584.257.008		4.595.623.008	
Công ty CP TTTH ĐS Hà Nội			1.076.125.000	
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	81.606.400.801		81.608.600.801	
Công ty CP Vận tải ĐS Hà Nội	621.360.179		2.086.938.561	
Công ty CP Vận tải ĐS Sài Gòn	368.684.890		24.780.367.794	
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng công trình 3	1.174.350.800		1.174.350.800	
Công ty CP Đầu tư và phát triển Hạ tầng và Đô thị ĐS	4.780.494.000		4.780.494.000	
Công ty CP Tư vấn Đầu tư & Xây dựng Công trình 1	1.238.721.336		1.238.721.336	
Công ty CP công trình 6	457.937.671		457.937.671	
Công ty CP Vận tải & Thương mại ĐS (Ratrac)	185.762.780			
Công ty CP ĐT & Xây dựng GTVT	3.040.691.333		3.040.691.333	
Cộng	228.186.090.050	-	243.847.471.609	-

06. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Tài sản thiếu khi nhận bàn giao từ các công ty thành viên hoàn thành công tác CPH năm 2016		11.226.243.586		11.226.243.586
Cộng		11.226.243.586		11.226.243.586

07. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	150.709.460.298	(9.390.237.011)	161.577.247.011	(9.390.237.011)
Công cụ, dụng cụ	1.136.804.373	-	741.586.487	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	24.899.724.011	-	17.365.125.518	-
Cộng	176.745.988.682	(9.390.237.011)	179.683.959.016	(9.390.237.011)

08. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	597.160.278	357.176.029
Cộng	597.160.278	357.176.029

b. Dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.183.334.166	3.077.756.355
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	25.771.165.019	48.628.538.039
Chi phí tư vấn lập DA Hệ thống bán vé điện tử	54.183.937	54.183.937
Cộng	28.008.683.122	51.760.478.331

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2020	17.407.435.981.954	1.932.617.651.134	3.536.810.735.026	46.092.225.142	26.594.063.087	22.949.550.656.343
Mua trong kỳ	-	6.753.600	-	-	-	6.753.600
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.408.191.004	2.671.596.687	-	-	-	4.079.787.691
Tăng khác	4.145.653.636	4.009.950	-	-	-	4.149.663.586
Thanh lý, nhượng bán	(445.608.301)	-	-	-	-	(445.608.301)
Giảm khác	-	-	3	-	(17.387.586.793)	(17.387.586.790)
Số dư tại 30/06/2020	17.412.544.218.293	1.935.300.011.371	3.536.810.735.029	46.092.225.142	9.206.476.294	22.939.953.666.129
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2020	7.879.556.320.228	1.047.713.603.348	3.220.959.158.951	42.404.799.066	6.118.838.127	12.196.752.719.720
Khấu hao trong năm	13.142.176.495	33.746.578.461	57.343.993.396	476.678.438	247.993.000	104.957.419.790
Tăng khác	-	79.087.386	-	-	-	79.087.386
Giảm khác	(8.464.259)	-	-	(31.800.372)	-	(40.264.631)
Số dư tại 30/06/2020	7.892.690.032.464	1.081.539.269.195	3.278.303.152.347	42.849.677.132	6.366.831.127	12.301.748.962.265
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2020	9.527.879.661.726	884.904.047.786	315.851.576.075	3.687.426.076	20.475.224.960	10.752.797.936.623
Số dư tại 30/06/2020	9.519.854.185.829	853.760.742.176	258.507.582.682	3.242.548.010	2.839.645.167	10.638.204.703.864

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2020	389.912.682.645	143.700.000	1.096.941.018	391.153.323.663
Số dư tại 30/06/2020	389.912.682.645	143.700.000	1.096.941.018	391.153.323.663
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2020	265.667.683	143.700.000	936.219.521	1.345.587.204
Khấu hao trong năm	30.526.902	-	52.155.354	82.682.256
Số dư tại 30/06/2020	296.194.585	143.700.000	988.374.875	1.428.269.460
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2020	389.647.014.962	-	160.721.497	389.807.736.459
Số dư tại 30/06/2020	389.616.488.060	-	108.566.143	389.725.054.203

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
NGUYÊN GIÁ				
Nhà	671.346.240	-	-	671.346.240
	671.346.240	-	-	671.346.240
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Nhà	353.962.025	8.391.834	-	362.353.859
	353.962.025	8.391.834	-	362.353.859
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Nhà	317.384.215	(8.391.834)	-	308.992.381
	317.384.215	(8.391.834)	-	308.992.381

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Mua sắm	300.000.000	300.000.000
Lập báo cáo XD KH ĐTPT PTTB ĐS 2007-2015	300.000.000	300.000.000
Xây dựng cơ bản	723.075.089.245	722.606.961.636
Lập lại TTHLAT trên các tuyến ĐS theo QĐ 1856 (GD2)		
CP chuẩn bị đầu tư các DA do TCT thực hiện	82.654.519.994	82.654.519.994
Sửa chữa định kỳ KCHT đường sắt	638.824.630.611	638.824.630.611
Các dự án khác	1.595.938.640	1.127.811.031
Sửa chữa	9.796.227.004	-
SCL TSCĐ	9.796.227.004	-
Cộng	733.171.316.249	722.906.961.636

12. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP dầu khí PS	2.479.492.174		4.108.826.332	-
Công ty CP xăng dầu KVII - TNHH MTV	9.573.728.604		8.502.385.753	
Công ty CP xăng dầu khu vực 1	10.309.360.612		24.414.464.150	-
Cty Điện máy Chiến Thắng NG	2.611.822.226		5.754.995.658	-
Cty Xăng dầu dầu khí PVOIL miền Trung	7.974.920.079		1.542.349.586	-
Tập đoàn xăng dầu VN - Cty xăng dầu Phú Khánh	5.233.076.519		3.726.799.913	-
Công ty Minh Khai	742.327.663		3.203.613.390	-
Công ty CP xăng dầu dầu khí Hà Nội	15.244.846.144		13.363.356.977	-
Công ty CP TM DV & XD Hoàng Mai	-		2.238.779.000	-
Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	5.359.695.600		1.305.807.800	-
TCT CP hóa dầu Petrolimex - CTCP	1.845.409.941		2.019.946.780	
Công ty TNHH hệ thống thông tin FPT	2.737.428.820		6.603.073.399	-
Công ty TNHH Tiến Phát	1.692.983.633			
CN Công ty CP xăng dầu dầu khí PVOIL Hải Phòng tại Hà Giang	842.962.988			
Phải trả cho các đối tượng khác	13.557.344.077		25.800.044.853	
Cộng	80.205.399.080	-	102.584.443.591	-

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	630.808.100		312.819.285	
Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt	-	-	50.158.473	
Công ty CP Đầu tư & xây dựng công trình 3	-			
Công ty CP TTTH ĐS Hà Nội	-	-	3.121.403	
Cộng	630.808.100	-	366.099.161	-

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các đối tượng khác	1.129.123.443		1.148.134.355	
Cộng	1.129.123.443	-	1.148.134.355	-

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Chi phí tiền ăn ca	635.309.600		575.149.800	
Chi phí các lớp đào tạo - Trường CĐ Đường sắt	10.000.000.000			
CP khám sức khỏe và y tế dự phòng	4.600.000.000			
Chi phí sửa chữa đầu máy tai nạn	5.000.000.000		5.000.000.000	
Công ty TNHH Deloitte VN - Chi phí kiểm toán năm 2017	1.654.545.455		1.654.545.455	
Công ty TNHH KPMG - Chi phí kiểm toán năm 2018	2.731.818.182		2.731.818.182	
Chi phí sửa chữa lớn đầu máy	25.000.000.000		16.000.000.000	
Phí sử dụng phần mềm bán vé điện tử tháng 3.2020	495.323.677			
Chi phí trích trước khác	993.780.356		1.266.220.193	
Cộng	51.110.777.270	-	27.227.733.630	-

15. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	4.449.227.473		1.380.546.716	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.503.834.180		2.085.900.180	
Thuế GTGT đầu ra Dự án di dời Ga Gò Vấp			7.481.364.000	
Tiền giải phóng đền bù dự án Hưng Tây Vinh	14.430.620.786		14.430.620.786	
Công trình "Trạm xử lý dầu thải"	4.145.653.636			
Thanh lý tài sản	8.021.340.318		8.348.164.433	
Liên vận quốc tế	9.631.523.825		8.196.887.736	
Bảo hiểm đầu máy	1.732.000.000		1.755.000.000	
Cho thuê TS KCHT nộp về TK tạm giữ	26.498.183.591		18.890.347.181	
Dự án "Đoàn tàu tốc hành 16 ĐM Đức"	3.931.901.728		3.931.901.728	
Tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	600.000.000		600.000.000	
Tiền thuê đất 551 NVC	126.118.755.300			
Các khoản phải trả khác	8.496.900.156		13.711.479.913	
Cộng	210.912.413.906	-	80.812.212.673	-

b. Dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	101.250.000		101.250.000	
Cộng	101.250.000	-	101.250.000	-

c. Phải trả khác các bên liên quan

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP đá Mỹ Trang	8.000.000		8.000.000	
Công ty CP ĐS Vĩnh Phú	8.400.000			
Công ty CP ĐS Bình Trị Thiên	19.510.000			
Công ty CP ĐS Hà Thái	3.000.000			
Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	22.580.000			
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	11.000.000			
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	27.710.000			
Công ty CP Đường sắt QN-ĐN	1.000.000			
Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	1.000.000			
Công ty CP Đường sắt Thuận Hải	6.000.000			
Công ty CP TTTH ĐS Bắc Giang	1.750.000			
Công ty CP TTTH ĐS Hà Nội	3.425.000			
Công ty CP TTTH ĐS Vinh	1.380.000			
Công ty CP TTTH ĐS Đà Nẵng	74.059.329		65.259.329	
Công ty CP TTTH ĐS Sài Gòn	11.490.000			
Trung tâm Y tế dự phòng Đường sắt			52.057.659	
Công ty CP xe lửa Dĩ An	16.200.000		14.000.000	
Cộng	216.504.329	-	139.316.988	-

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	272.980.008	18.420.836.191	60.952.514.074	65.398.651.083	76.779.142	13.778.498.316
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.883.206.589	-	517.139.603	-	16.366.066.986	-
Thuế thu nhập cá nhân	117.398.972	418.592.761	1.021.749.773	883.961.280	118.155.064	557.137.346
Thuế tài nguyên	-	865.760	4.978.756	4.786.716	-	1.057.800
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.860.226.075	9.858.204.410	10.521.654.501	87.501.957	1.284.277.941
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	2.259.000	2.259.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	20.000.000	20.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	10.713.637.500	6.986.241.897	16.623.918.673	-	1.075.960.724
Cộng	17.273.585.569	31.414.158.287	79.363.087.513	93.455.231.253	16.648.503.149	16.696.932.127

17. Vay và nợ thuê tài chính

a) Ngắn hạn

	30/06/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	28.100.460.120	28.100.460.120		31.213.115.880	59.313.576.000	59.313.576.000
Cộng	28.100.460.120	28.100.460.120	-	31.213.115.880	59.313.576.000	59.313.576.000

b) Dài hạn

	30/06/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	399.977.809.332	399.977.809.332			399.977.809.332	399.977.809.332
Cộng	399.977.809.332	399.977.809.332	-	-	399.977.809.332	399.977.809.332

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/6/2020

TT	Hợp đồng vay	Số tiền vay		Thời hạn vay	Số dư tại 30/6/2020 (i)		Mục đích sử dụng
					Nguyên tệ	Quy đổi VND	
	<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam</i>						
1	01/2002/TDNN	17.895.215,84	EUR	30 năm	8.119.981,24	208.546.533.767	Đoàn tàu tốc hành gđ1 (mua đầu máy Đức)
2	01/2006/TDNN	9.000.000,00	EUR	15 năm	1.126.214,22	28.924.706.226	Mua sắm MMTB và sửa chữa đường sắt
3	02/2019/HĐODA	6.372.608,00	EUR	18 năm	6.372.608,00	163.668.519.703	Đầu tư dự án mua máy kiểm tra chất lượng cầu đường và máy điều hòa đá Balat ĐS
4	16/2009/HĐSDODA	134.692.548.756,00	VNĐ	90 tháng		26.938.509.756	Mua sắm MMTB và sửa chữa đường sắt
					<u>428.078.269.452</u>		

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN VND	LNST chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2019	3.104.900.924.315			283.117.711.324		3.388.018.635.639
Lãi trong năm trước	-	-	-	65.033.892.306	-	65.033.892.306
Tăng khác	48.746.000	-	-	-	-	48.746.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2017	-	37.098.310.602	-	(123.661.035.339)	-	(86.562.724.737)
Giảm khác	-	-	-	(154.650.024.608)	-	(154.650.024.608)
Số dư tại 31/12/2019	3.104.949.670.315	37.098.310.602	-	69.840.543.683	-	3.211.888.524.600
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN VND	LNST chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2020	3.104.949.670.315	37.098.310.602	-	69.840.543.683	-	3.211.888.524.600
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(171.319.401.311)	-	(171.319.401.311)
Số dư tại 30/06/2020	3.104.949.670.315	37.098.310.602	-	(101.478.857.628)	-	3.040.569.123.289

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a. Doanh thu**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	906.280.402.873	1.151.868.897.267
Doanh thu dịch vụ điều hành giao thông vận tải	831.180.010.000	1.084.456.746.000
Doanh thu dịch vụ cho thuê toa xe	4.874.940.000	4.858.740.000
Doanh thu dịch vụ cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt	16.854.668.931	18.032.129.721
Doanh thu hoạt động khác	53.370.783.942	44.521.281.546
Cộng	906.280.402.873	1.151.868.897.267

b. Doanh thu các bên liên quan

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Công ty CP Vận tải ĐS Hà Nội	476.929.007.749	562.288.402.500
Công ty CP Vận tải ĐS Sài Gòn	307.939.845.363	453.359.549.000
Công ty CP Vận tải & Thương mại ĐS (Ratracco)	68.066.307.150	73.733.212.000
Cộng	852.935.160.262	1.089.381.163.500

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Giá vốn dịch vụ điều hành giao thông vận tải	816.817.773.176	948.828.214.775
Giá vốn dịch vụ cho thuê toa xe		5.258.097.844
Giá vốn dịch vụ cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt	4.665.833.776	4.576.224.272
Giá vốn hoạt động khác	201.470.962.154	48.947.349.276
Cộng	1.022.954.569.106	1.007.609.886.167

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	929.132.692	6.243.553.015
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.206.787.500	3.772.728.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	145.504.766
	2.135.920.192	10.161.785.781

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi, phí quản lý tiền vay	11.094.409.828	7.566.527.824
Lỗ chênh lệch tỷ giá	397.892.868	-
Chi phí tài chính khác	7.387.625	3.693.812
Cộng	11.499.690.321	7.570.221.636

05. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	27.146.851.502	28.319.227.490
Chi phí vật liệu quản lý	1.435.827.337	697.033.016
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.072.146.033	878.638.989
Chi phí khấu hao TSCĐ	963.986.863	1.035.327.717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.877.933.293	1.797.777.337
Chi phí bằng tiền khác	14.896.547.611	20.476.758.832
Cộng	47.393.292.639	53.204.763.381

06. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.330.000	47.513.360
Tiền phạt thu được	1.766.244.147	1.910.089.000
Các khoản khác	616.604.725	5.288.814.136
Cộng	2.387.178.872	7.246.416.496

07. Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Các chi phí khác	275.351.182	634.773.623
Chi phí cho chương trình quảng cáo được tài trợ		2.001.350.818
Cộng	275.351.182	2.636.124.441

08. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(171.319.401.311)	98.256.103.919
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	(1.206.787.500)	(3.772.728.000)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(1.206.787.500)</i>	<i>(3.772.728.000)</i>
Thu nhập tính thuế TNDN	(172.526.188.811)	94.483.375.919
Thuế suất thuế TNDN		20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	-	18.896.675.183

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu	318.066.994.974	427.967.004.220
Chi phí nhân công	327.042.093.764	364.450.715.614
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.835.151.042	75.551.654.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.151.362.972	44.707.944.208
Chi phí khác	230.858.966.354	94.932.567.559
Cộng	1.022.954.569.106	1.007.609.886.167

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu



Đặng Thị Bích Vân

Trưởng Ban TCKT



Nguyễn Tuấn Vinh

Tổng Giám đốc



Đặng Sỹ Mạnh